

Số: 4589 /QĐ-BNN-TS

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng; Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 và các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ văn bản số 1238/BNN-KH ngày 04/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 (đợt 2); Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Bình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, gồm: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 3591/QĐ-BNN-KH ngày 30/8/2016; Các Quyết định phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư: Số 4060/QĐ-BNN-KH ngày 18/10/2021; Số 4236/QĐ-BNN-KH ngày 13/10/2023;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, gồm: Quyết định phê duyệt dự án số 4455/QĐBNN-TCTS ngày 28/10/2016; Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 5023/QĐ-BNN-TCTS ngày 23/12/2022;

Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-BNN-TCTS ngày 16/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1) dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-BQLDANN ngày 18/10/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình phê duyệt dự toán chi phí rà phá bom mìn dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Đề án quản lý, khai thác sau đầu tư Dự án Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 67/TTr-BQLDANN ngày 16/10/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình (chủ đầu tư) về việc trình phê duyệt điều chỉnh dự án và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và Văn bản số 138/BC-BQLDANN ngày 20/10/2023 của chủ đầu tư điều chỉnh nội dung trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch (kèm theo báo cáo số 1146/BC-TS-KHTC ngày 24/10/2023),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình.

4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung để phục vụ sản lượng sản xuất 24,0 tỷ con giống/năm, đáp ứng nhu cầu nuôi ngao thương phẩm của tỉnh Thái Bình và các địa phương khác, góp phần phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp, hiệu quả, bền vững.

4.2. Quy mô xây dựng:

(1) Bờ bao vùng: Tổng chiều dài khoảng 1,8km; Kết cấu đê đắp đất gia cố

mái phía biển bằng tấm bê tông đúc sẵn; Cao trình đỉnh đê đảm bảo không cho sóng tràn, chống ngập cho vùng sản xuất.

(2) Đường giao thông quản lý vùng sản xuất: Tổng chiều dài khoảng 1,2km kết nối từ đường giao thông của địa phương đến các khu sản xuất giống; Mặt đường bê tông rộng từ 3,5m đến 4,5m; Cao trình mặt đường đồng bộ với cao trình bờ bao vùng, bờ ao cấp/thoát nước.

(3) Ao cấp nước: Ao trữ nước cấp cho toàn bộ vùng sản xuất, tổng dung tích hữu ích khoảng 78.000m³, diện tích mặt nước khoảng 4,5ha; Ao đắp đất, gia cố mái bờ ao bằng tấm bê tông đúc sẵn.

(4) Cổng cấp chính: Cổng qua đê bao vùng, cấp nước từ sông Hau vào ao trữ cấp nước; Kết cấu cổng bê tông cốt thép, hình thức cổng ngầm chảy không áp; Lưu lượng thiết kế 6,05m³/s.

(5) Kênh cấp nước nội vùng: Dẫn nước từ ao cấp nước đến các cơ sở sản xuất giống trong vùng. Tổng chiều dài khoảng 0,45km, trong đó: kênh C1 dài khoảng 240m, kênh C2 dài khoảng 200m; Kết cấu kênh đắp đất, gia cố mái kênh bằng tấm bê tông đúc sẵn; Lưu lượng thiết kế 0,71m³/s.

(6) Cổng trên kênh cấp: Cổng đầu các kênh có kết cấu cổng bê tông cốt thép, hình thức cổng ngầm chảy không áp; Lưu lượng thiết kế 0,71m³/s.

(7) Kênh tiêu thoát nội vùng: Dẫn nước sản xuất từ các cơ sở sản xuất giống trong vùng về Ao tập trung nước thải, nước thải sản xuất được xử lý tại các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn theo cột B - QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đưa vào kênh tiêu thoát nội vùng, tổng lượng nước thải không quá 500m³/ngày đêm.

Kênh tiêu thoát nội vùng có tổng chiều dài khoảng 0,29km, Kết cấu gia cố mái kênh bằng tấm bê tông đúc sẵn, gia cố đáy kênh bê tông; Lưu lượng thiết kế 1,56m³/s.

(8) Cổng thoát cuối kênh tiêu: Cổng cuối các kênh có kết cấu cổng bê tông cốt thép, hình thức cổng ngầm chảy không áp; Lưu lượng thiết kế 1,56m³/s.

(9) Ao tập trung nước thải: Tập trung lưu chứa nước thải để kiểm tra và xử lý bổ sung trước khi thoát ra hệ thống thủy lợi của địa phương. Tổng dung tích ao khoảng 19.000m³, Ao đắp đất, gia cố mái bờ ao bằng tấm bê tông đúc sẵn.

(10) Cổng thoát chính: Cổng qua đê bao vùng, tiêu thoát nước từ ao tập trung nước thải ra kênh thủy lợi của địa phương (hiện hữu); Kết cấu cổng bê tông cốt thép, hình thức cổng ngầm chảy không áp; Lưu lượng thiết kế 4,98m³/s.

(11) Kênh thoát chính: Dẫn nước từ cổng thoát chính ra kênh thủy lợi của địa phương (hiện hữu), chiều dài kênh khoảng 110m, lưu lượng thoát nước đồng bộ với cổng thoát chính.

(12) Hệ thống điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt: Nguồn điện từ điện lưới. Hệ thống điện bao gồm: Tuyến đường dây trung thế dài khoảng 0,7km; Trạm biến áp hạ thế 160KVA-22/0,4kVA; Tuyến đường dây hạ thế 0,4kV nội vùng dài khoảng 1,0km.

(13) Hệ thống nước ngọt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất: Nguồn từ trạm

cấp nước sạch Mỹ Lộc tới khu dự án, tổng chiều dài khoảng 3,7km, ống D100.

(14) Khu quản lý, điều hành: Khu đất xây dựng nhà điều hành và công trình dịch vụ kỹ thuật có diện tích khoảng 0,8ha..

5. Tổ chức tư vấn lập dự án và điều chỉnh dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế Thủy lợi và Giao thông Thái Bình.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: Xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

6.2. Diện tích sử dụng đất: 30ha.

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B; Loại công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:

8.1. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 (hai) bước.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư: 95.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	10.000.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	71.036.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	1.689.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.212.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.726.000.000	đồng
- Chi phí khác:	1.139.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	6.198.000.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

10. Thời gian thực hiện dự án: 04 năm, từ năm 2022 đến hết năm 2025.

11. Nguồn vốn đầu tư:

11.1. Vốn từ Ngân sách Trung ương (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý): 85 tỷ đồng, đầu tư cho các hạng mục xây dựng công trình và các chi phí liên quan.

11.2. Vốn từ Ngân sách địa phương: 10 tỷ đồng, đầu tư cho chi phí giải phóng mặt bằng và một số hạng mục cần thiết khác.

12. Hình thức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Các lưu ý trong giai đoạn triển khai sau thiết kế cơ sở:

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau thiết kế cơ sở: Chi tiết/chiều dài tuyến đường/tuyến kênh, chiều dài cọc, vị trí các cột trên tuyến đường dây/trạm biến áp; Việc điều chỉnh thay đổi không làm vượt tổng mức đầu tư và nguồn vốn bố trí cho dự án;

- Tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình đê bao, đường, cống...đảm bảo ổn định, kỹ thuật, kinh tế.

- Chủ đầu tư phê duyệt nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế thi công và nhiệm vụ thiết kế thi công xây dựng công trình, phù hợp yêu cầu của quy hoạch chung xây dựng của địa phương và đảm bảo chất lượng/hiệu quả.

- Lập kế hoạch bảo vệ môi trường dự án, thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Điều 2: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất nông giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình như sau:

1. Số lượng: 06 gói thầu.

2. Tổng kinh phí = 79.912.076.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi chín tỷ, chín trăm mười hai triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

3. Tên gói thầu; giá gói thầu; nguồn vốn; hình thức lựa chọn nhà thầu; phương thức lựa chọn nhà thầu; thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; loại hợp đồng; thời gian thực hiện hợp đồng - Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

4. Trong quá trình triển khai, chủ đầu tư cần thực hiện:

- Cập nhật giá gói thầu theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 53, Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá gói thầu, nội dung gói thầu, thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 117, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Công tác tổ chức thực hiện Gói thầu Thi công rà phá bom mìn, vật nổ phải đảm bảo phù hợp, thống nhất với phạm vi, vị trí, quy mô các hạng mục xây dựng trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình.

Điều 3: Tổ chức thực hiện:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình chịu trách nhiệm tổ chức triển khai quản lý, khai thác sau đầu tư đối với dự án đúng theo Đề án đã được Tỉnh phê duyệt và văn bản giải trình số 4546/UBND-NNTNMT ngày 13/12/2022 của Tỉnh đảm bảo hiệu quả, đúng mục tiêu dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, quản lý sử dụng tài sản công và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Cục Thủy sản thực hiện chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, là đơn vị đầu mối thẩm định, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án và các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về bảo vệ môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định chuyên ngành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 5023/QĐ-BNN-TCTS ngày 23/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND tỉnh Thái Bình;
- Sở NNPTNT Thái Bình;
- Kho bạc NN tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, TS (08 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất nông giống
tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-BNN-TS ngày.../.../2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Stt	Nội dung khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	
		Vốn Trung ương	Vốn địa phương
I	Chi phí giải phóng mặt bằng và một số hạng mục thuộc NSDP		10.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	71.035.888.574	
1	Xây dựng tuyến bờ bao	41.004.151.074	
2	Xây dựng công dưới bờ bao	2.194.333.723	
2.1	Cống cấp chính	1.139.800.572	
2.2	Cống thoát chính	1.054.533.151	
3	Đường nội vùng, kênh thoát, ao lắng, ao xử lý	21.411.485.472	
4	Xây dựng kênh cấp	1.529.174.538	
5	Xây dựng cống cuối kênh thoát	355.534.451	
6	Xây dựng cống đầu kênh cấp	732.842.350	
7	Xây dựng cống thông nước trên hệ thống kênh	331.518.037	
8	Xây dựng đường điện	1.504.658.048	
9	Xây dựng đường ống cấp nước ngọt	307.936.978	
10	Xây dựng khu nhà điều hành (san nền)	1.664.253.903	
III	Chi phí thiết bị	1.688.944.628	
1	Thiết bị cống (cửa van...)	1.462.894.628	
2	Thiết bị điện (trạm biến áp...)	226.050.000	
IV	Chi phí quản lý dự án	1.211.992.402	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.726.548.976	
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập dự án	257.853.000	
2	Chi phí lập dự án đầu tư	204.160.000	
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	490.751.180	
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1.174.502.546	
5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	76.030.507	
6	Chi phí thẩm tra dự toán	72.724.833	
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng, thiết bị	97.952.703	
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (thiết kế, giám sát...)	25.009.849	
9	Chi phí giám sát thi công	1.250.923.348	
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	76.641.010	
VI	Chi phí khác	1.138.629.553	
1	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	500.000.000	
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	109.725.000	
3	Phí thẩm định dự án	12.065.000	
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	48.923.979	
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng	46.940.574	
6	Chi phí kiểm toán	370.975.000	
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	50.000.000	

Stt	Nội dung khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	
		Vốn Trung ương	Vốn địa phương
VII	Chi phí dự phòng	6.197.777.625	
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh (5%)	3.912.519.505	
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (2,9%)	2.285.258.120	
VIII	Kinh phí tổng cộng	84.999.781.758	10.000.000.000
	Tổng mức đầu tư	94.999.781.758	
	Tổng mức đầu tư (làm tròn số)	95.000.000.000	

(Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)

Phụ lục II:

CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất nông giống tập trung
huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BNN-TS ngày .../.../2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I	Tiêu chuẩn khảo sát	Số ký hiệu
1	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các loại giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình	TCVN 8481:2010
3	Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8223:2009
4	Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về đo địa hình xác định tim kênh và công trình trên kênh	TCVN 8224:2009
5	Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
6	Quy định về công tác khảo sát phục vụ thiết kế các công trình điện áp dụng trong Tập đoàn điện lực Quốc gia Việt Nam	QĐ 225/QĐ-EVN
7	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình	TCVN 10404:2015
8	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
9	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
10	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
11	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
12	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
13	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2010
14	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:1995
15	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
16	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
17	Tiêu chuẩn khảo sát đường ô tô	TCCS31:2020/TCĐBVN
18	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
II	Tiêu chuẩn thiết kế	Số ký hiệu
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế-kỹ thuật	TCVN 12845:2020
2	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012

3	Công trình thủy lợi các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04-05:2012
4	Công trình thủy lợi- Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4253:2012
5	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
6	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật thi công bằng biện pháp đầm nén nhẹ	TCVN 9166:2012
7	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật đắp đê	TCVN 9165:2012
8	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 9139:2012
9	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2020
10	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
11	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
12	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054:2005
13	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380: 2014
14	Hệ thống kênh tưới - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4118:2012
15	Thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
16	Quy trình thiết kế cầu cống theo trạng thái giới hạn	22TCN 18:1979
17	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
18	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
19	Van chống sét	TCVN 5717:1993
20	Quy phạm trang bị điện ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; trong đó: Phần I: Quy định chung 11 TCN-18-2006; Phần II: Hệ thống đường dây dẫn điện 11 TCN-19-2006; Phần III: Trang bị phân phối và trạm biến áp 11 TCN-20-2006; Phần IV: Tự động và bảo vệ 11 TCN-21-2006	11TCN-18-2006; 11TCN-19-2006; 11TCN-20-2006; 11 TCN-21-2006
21	Quy định kỹ thuật lưới điện nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp	QĐKT.ĐNT-2006
III	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn chuyên ngành thủy sản	Số ký hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản - Điều kiện chung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02-01: 2009/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y	QCVN 01-80: 2011/BNNPTNT
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt bảo vệ đời sống thủy sinh	QCVN 38: 2011/BTNMT
4	Chất đất, nguồn nước và chất lượng nước, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị của cơ sở sản xuất giống nước lợ theo tiêu chuẩn ngành thủy sản	QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT
5	Giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất nghêu giống	TBKT 03-04:2017/BNNPTNT

Phụ lục III:

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TS ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên gói thầu/ Nội dung công việc	Giá gói thầu (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương Thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 04: Khảo sát, lập phương án kỹ thuật và dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	9.600.000	NSTW	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV/2023	Trọn gói	10 ngày
2	Gói thầu số 05: Giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	12.400.000	NSTW	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV/2023	Trọn gói	30 ngày
3	Gói thầu số 06: Thi công rà phá bom mìn, vật nổ	478.000.000	NSTW	Chỉ định thầu rút gọn		Quý IV/2023	Trọn gói	30 ngày
4	Gói thầu số 07: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	1.250.923.000	NSTW	Tự thực hiện		Quý IV/2023	Trọn gói	24 tháng
5	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	77.790.178.000	NSTW	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn hai túi hồ sơ	Quý IV/2023	Đơn giá cố định	24 tháng
6	Gói thầu số 09: Kiểm toán dự án hoàn thành	370.975.000	NSTW	Chỉ định thầu rút gọn		Quý I-II/2025	Trọn gói	03 tháng
	Tổng cộng:	79.912.076.000	Bằng chữ: Bảy mươi chín tỷ, chín trăm mười hai triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng./.					